

Bản án số: 44/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 25/4/2024

V/v "Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HÓA**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Hoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Đức Lâm

Ông Nguyễn Văn Thư

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Chuyên - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc tham gia phiên tòa:***

Bà Hà Thị Quy - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2024, về việc "Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L - Sinh năm 1984

Bị đơn: Anh Bùi Văn H- sinh năm 1981

Đều có địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên toà anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do; chị L có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai nguyên đơn - chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại UBND xã M, huyện H và được

cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 2004. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 4 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **H** không chịu tu chí làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác ở bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không còn tiếng nói chung và không thể hoà hợp được nên chị **L** đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Chị **Nguyễn Thị L** và anh **Bùi Văn H** có 03 con chung là **Bùi Văn H1**, sinh ngày 11/8/2005; **Bùi Thị Cẩm V**, sinh ngày 18/12/2008 và cháu **Bùi Đình Thanh T**, sinh ngày 04/11/2018. Hiện nay cháu **Bùi Văn H1** đã thành niên nên chị **L** không đề nghị Toà án giải quyết. Đối với cháu **Bùi Thị Cẩm V** và cháu **Bùi Đình Thanh T** thì chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị **Nguyễn Thị L** không yêu cầu Toà án giải quyết.

*\* Đối với bị đơn - anh **Bùi Văn H**:*

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã triệu tập nhiều lần anh **Bùi Văn H** đến Toà án để giải quyết việc ly hôn với chị **L** nhưng anh **H** đều vắng mặt không có lý do. Toà án đã phối hợp với địa phương và gia đình anh **H** tại **thôn M, xã M, huyện H** để xác minh và tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho người thân của anh **H**. Vì lý do anh **H** đang đi làm và không có mặt tại gia đình nên bà **C** (mẹ đẻ) đã nhận thay các văn bản trên và cam kết sẽ có trách nhiệm giao lại tận tay và đồng thời thông báo ngay cho anh **H** biết.

*\* Theo bản tự khai ngày 22/01/2024 của cháu **Bùi Thị Cẩm V** thể hiện:* Nếu bố mẹ không còn chung sống với nhau nữa thì nguyện vọng của cháu là muốn được ở với mẹ.

*\* Tại Biên bản ghi lại lời khai của bà **Nguyễn Thị C1** (mẹ đẻ của anh **H**) ngày 27/02/2024 thể hiện:*

Anh **B** và **H** và chị **Nguyễn Thị L** kết hôn năm 2004, do hai bên tự nguyện và được **UBND xã M** cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng anh **H** sống chung cùng gia đình bà cho đến năm 2007 thì vợ chồng anh **H** đi làm ăn kinh tế trong **miền N**. Trong thời gian đó vợ chồng anh **H**, chị **L** xảy ra mâu thuẫn, năm 2017 anh **H** và chị **L** cùng các con quay về **xã M** sống cùng ông bà cho đến năm 2022 thì vợ chồng anh **H** chị **L** đi làm ăn ở Hà Nội và tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2022 đến nay chị **L** không quay trở về gia đình bà ở và vợ chồng anh **H** chị **L** ly thân từ đó cho đến nay. Hiện tại anh **H** là lao động tự do, thỉnh thoảng anh

H có về qua nhà bà, bà đã thông báo cho anh H về việc Toà án gửi giấy triệu tập làm việc liên quan đến vụ án ly hôn với chị L nhưng anh H trả lời chị L muốn giải quyết thế nào thì giải quyết, anh H không lên Toà án. Vợ chồng anh H chị L có 03 con chung là Bùi Văn H1, sinh ngày 11/8/2005; Bùi Thị Cẩm V, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Bùi Đình Thanh T, sinh ngày 04/11/2018. Cháu Bùi Văn H1 đã thành niên, cháu Bùi Thị Cẩm V đi làm tự do cùng chị L còn cháu Bùi Đình Thanh T đang sống cùng ông bà.

\* Toà án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân tại địa phương thể hiện: Anh Bùi Văn H làm nghề đánh cá nên thường xuyên đi biển, thỉnh thoảng về nhà nghỉ M hôm lại đi tiếp. Thừa phát lại giao Giấy triệu tập cho người thân nhưng người thân không nhận, niêm yết tại nơi ở thì gia đình xé đi nên địa phương niêm yết tại N.

Tại phiên tòa lần 2, anh H vắng mặt không có lý do. Các đương sự đều vắng mặt nên Chủ tọa phiên tòa công bố các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Chủ tọa phiên tòa nêu tóm tắt vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng tiến hành thảo luận về vấn đề giải quyết xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

**\* Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L, xử cho chị L được ly hôn anh Bùi Văn H.

- Về con chung: Vợ chồng 03 con chung là Bùi Văn H1, sinh ngày 11/8/2005; Bùi Thị Cẩm V, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Bùi Đình Thanh T, sinh ngày 04/11/2018. Hiện nay cháu Bùi Văn H1 đã thành niên nên đề nghị HĐXX không xem xét. Đối với cháu Bùi Thị Cẩm V và cháu Bùi Đình Thanh T đề nghị HĐXX giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

- Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án. Chị **L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Tranh chấp liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị L** và bị đơn anh **Bùi Văn H** là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại **thôn M, xã M, huyện H** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt.

Xét việc vắng mặt của bị đơn: Theo kết quả xác minh tại gia đình và địa phương cho biết: Anh **Bùi Văn H** có hộ khẩu thường trú **thôn M, xã M**, tại thời điểm xác minh, anh **H** đang đi làm nhưng anh **H** vẫn thường xuyên về nhà. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và lập biên bản giao các văn bản tố tụng cho bà **C1** là mẹ đẻ nhận thay, bà **C1** cam kết sẽ giao lại và thông báo ngay cho anh **H**, để anh **H** biết và thực hiện quyền của mình. Việc tổng đạt văn bản tố tụng phù hợp theo quy định tại các Điều 174, khoản 1 Điều 175 và khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị **Nguyễn Thị L** và anh **Bùi Văn H** kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại **Ủy ban nhân dân xã M, huyện H** vào năm 2004. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn

theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của chị **L** và anh **H** được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Quá trình làm việc tại Tòa án, chị **L** cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **H**. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **H** không chịu tu chí làm ăn để xây dựng kinh tế gia đình và có người phụ nữ khác nên dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Do mâu thuẫn trầm trọng và không thể chung sống được nữa nên giữa chị **L** và anh **H** sống ly thân từ thời điểm xảy ra mâu thuẫn cho đến nay. Thời gian vợ chồng sống ly thân, hai bên cũng không có giải pháp để hàn gắn lại mối quan hệ. Quá trình giải quyết vụ án, anh **H** đã được người nhà thông báo và biết thông tin chị **L** khởi kiện ly hôn nhưng anh **H** cố tình không đến Tòa án và cũng không có quan điểm, ý kiến trình bày. Như vậy chứng tỏ rằng anh **H** cũng không có thiện chí hay giải pháp gì để níu kéo chị **L** quay về đoàn tụ. Điều này chứng minh tình cảm giữa chị **L** và anh **H** đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với tình trạng hôn nhân và quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị **Nguyễn Thị L** và anh **Bùi Văn H** 03 con chung là **Bùi Văn H1**, sinh ngày 11/8/2005; **Bùi Thị Cẩm V**, sinh ngày 18/12/2008 và cháu **Bùi Đình Thanh T**, sinh ngày 04/11/2018. Hiện nay cháu **Bùi Văn H1** đã thành niên nên HĐXX không xem xét. Đối với cháu **Bùi Thị Cẩm V** và cháu **Bùi Đình Thanh T** thì các cháu chưa thành niên, anh **H** không có mặt tại địa phương nên giao cả hai cháu cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế hiện nay cũng như nguyện vọng của cháu **Bùi Thị Cẩm V**.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **L** không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản chung và công nợ: Chị **Nguyễn Thị L** không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Buộc chị **Nguyễn Thị L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Vắng mặt chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn H.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

*Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Bùi Văn H.

*Về con chung:* Công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn H có 03 con chung là Bùi Văn H1, sinh ngày 11/8/2005; Bùi Thị Cẩm V, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Bùi Đình Thanh T, sinh ngày 04/11/2018.

Đối với cháu Bùi Văn H1 đã thành niên nên HĐXX không xem xét; Giao cháu Bùi Thị Cẩm V, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Bùi Đình Thanh T, sinh ngày 04/11/2018 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Bùi Văn H có quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở nhưng anh H không được lạm dụng quyền thăm con làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của chị L.

*Về án phí:* Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu số: 0003176 ngày 15/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc. Chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc) ngày bản án được niêm yết tại địa phương, nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc;
- UBND xã Minh Lộc;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lường Thị Hoa**

